

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18/01/2019

V/v: Xin ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thúy Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Đệ;

Ông Dương Xuân Đỉnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 626/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019.

Nguyên đơn: Chị Lê Thị B, sinh năm 1982 (Có mặt);

Nơi ở: Xóm 6, thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

HKTT: Thôn B, xã B, huyện A, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1974.

HKTT: Thôn B, xã B, huyện A, thành phố Hà Nội.

Hiện anh N đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Anh N có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/8/2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị B và anh Nguyễn Văn N kết hôn năm 2012

trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà chồng. Quá trình chung sống vợ chồng B thường. Gia đình chồng đối xử với con dâu B thường. Đến 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N nghiện ma túy. Bản thân chị và gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh không nghe mà còn phủ nhận việc nghiện ma túy. Anh đã bán tất cả tài sản trong nhà đi để mua ma túy, tủ lạnh, bàn, ghế, giường tủ, cánh cổng đều bị anh bán đi lấy tiền sử dụng ma túy. Hiện tại, nhà không còn một tài sản gì có giá trị. Đến năm 2018, anh N bị bắt và bị phạt tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Hiện anh N đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh N, nếu còn chung sống với anh chỉ làm cho chị khổ thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27/02/2013. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2013, anh N tự nguyện kết hôn với chị B. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Trước khi kết hôn với chị B, anh N có 01 đời vợ và đã ly hôn. Sau khi cưới, vợ chồng về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh N. Vợ chồng chung sống B thường đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh vướng vào ma túy, nghiện ngập. Anh chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được. Ngày 02/01/2018, anh bị bắt về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Hiện anh chấp hành hình phạt 20 tháng tù giam tại Trại giam Xuân Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo bản án Hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận L, Hà Nội (Án xử ngày 14/3/2018). Nay chị B yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì xác định vẫn còn tình cảm với chị B và mong muốn đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị có 01 con như chị B trình bày. Ly hôn, anh N đồng ý để chị B nuôi con và xin được tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con do đang cải tạo, không có thu nhập.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị B khẳng định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm.

Bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ điều vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh N

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Phiên tòa diễn ra công khai, dân chủ, đề cập đến mọi vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N.

Về nội dung:

Đề nghị Tòa án tuyên :

- + Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh N.
- + Giao cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27/02/2013 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu D trưởng thành hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con cho anh N do chị B không yêu cầu cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.
- + Về án phí: Vụ án áp dụng án phí không có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]**Về tố tụng:** Chị Lê Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh N trước khi bị bắt thi hành án có nơi cư trú tại địa huyện A, như vậy thẩm quyền giải quyết vụ án

thuộc về Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ điều vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh N là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B, anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện A, TP Hà Nội. Trước khi kết hôn với chị B, anh N đã có một đời vợ là chị Đặng Thị Q, sinh năm 1980 Hộ khẩu thường trú tại xã Đông Hội, huyện A. Năm 2008, anh N, chị Q đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện A theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 176/2010/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2010. Năm 2012, anh N kết hôn với chị B. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Cả chị B và anh N đều khẳng định vợ chồng có mâu thuẫn. Tại các lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ thể hiện anh chị mâu thuẫn trầm trọng. Anh N có chơi bời, nghiện ma túy, thiếu sự quan tâm chăm sóc vợ con. Tháng 01/2018, anh N bị Tòa án nhân dân quận L xử phạt 20 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Hiện tại, anh chấp hành án tại trại giam Xuân Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Anh N có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không có biện pháp nào cứu vãn hôn nhân. Việc anh N nghiện ma túy khiến kinh tế gia đình kiệt quệ, tình cảm vợ chồng mai một, con chung không được chăm sóc chu đáo. Chị B xác định không còn tình cảm với anh N, có nguyện vọng được ly hôn để giải phóng khỏi bế tắc trong hôn nhân. Yêu cầu của chị là có căn cứ cần được chấp nhận.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27/02/2013. Chị B có nguyện vọng nuôi con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, anh N cũng đồng ý để chị nuôi con và xin được tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con do đang thi hành án trong trại giam Xuân Hà, tỉnh Hà Tĩnh, không có thu nhập. Do anh chị đều có quan điểm đồng nhất về nuôi con và cấp dưỡng, vì vậy, xét giao cháu D cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con cho anh N do chị B không yêu cầu cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.

Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 56, 81, Điều 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.
- Khoản 1 Điều 28, 35, 39; Điều 203, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị B đối với anh Nguyễn Văn N, cho chị B được ly hôn với anh N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27/02/2013 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác. Tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con cho anh N do chị B không yêu cầu cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.

Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ghi nhận chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001902 ngày 28/11/2018 nay chuyển thành án phí, chị B đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND thành phố Hà Nội
- VKSND quận huyện A;
- Ủy ban nhân dân xã B;
- Các đương sự;
- Lu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thúy Hà

